Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0902.30.10

Mã HS	0902.30.10
Mô tả hàng hóa	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu / - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: / - - Lá chè
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 18:16:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/09023010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1409
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1409
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1409
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1409
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, TH)	0% (trừ LA, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1404
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1405
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1405
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1405
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1405
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1405
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1405
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1407
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1407
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1407

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1407
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1407
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1407
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1409
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1409
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1409
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1409
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1409
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1409
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1411
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1407
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F1407
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G1407
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H1407
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I1407
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J1407
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K1407
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1405
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1405
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1405
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1405
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1405
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1405
VCFTA	2022	2022	40	VC!D1418
VCFTA	2023	2023	40	VC!E1418
VCFTA	2024	2024	32	VC!F1418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	32	VC!G1418
VCFTA	2026	2026	32	VC!H1418
VCFTA	2027	2027	32	VC!I1418
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1415
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1415
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1415
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1415
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1415
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1415
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1423
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1423
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1423
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1423
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1423
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1423
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D1406
EVFTA	2023	2023	13,3	EV-NK!E1406
EVFTA	2024	2024	6,6	EV-NK!F1406
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1406
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1406
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1406
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D1408
UKVFTA	2023	2023	13,3	UKV!E1408
UKVFTA	2024	2024	6,6	UKV!F1408
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1408
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1408
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1406
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1406
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1406
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1406
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1406
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1406
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1406
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D1409
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E1409
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F1409
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G1409
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H1409
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I1409
RCEP B	2022	2022	40	B!D1409
RCEP B	2023	2023	40	B!E1409
RCEP B	2024	2024	40	B!F1409
RCEP B	2025	2025	40	B!G1409
RCEP B	2026	2026	40	B!H1409
RCEP B	2027	2027	40	B!I1409
RCEP C	2022	2022	40	C!D1409
RCEP C	2023	2023	40	C!E1409
RCEP C	2024	2024	40	C!F1409
RCEP C	2025	2025	40	C!G1409
RCEP C	2026	2026	40	C!H1409
RCEP C	2027	2027	40	C!I1409

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	40	D!D1409
RCEP D	2023	2023	40	D!E1409
RCEP D	2024	2024	40	D!F1409
RCEP D	2025	2025	40	D!G1409
RCEP D	2026	2026	40	D!H1409
RCEP D	2027	2027	40	D!I1409
RCEP E	2022	2022	40	E!D1411
RCEP E	2023	2023	40	E!E1411
RCEP E	2024	2024	40	E!F1411
RCEP E	2025	2025	40	E!G1411
RCEP E	2026	2026	40	E!H1411
RCEP E	2027	2027	40	E!I1411
RCEP F	2022	2022	40	F!D1409
RCEP F	2023	2023	40	F!E1409
RCEP F	2024	2024	40	F!F1409
RCEP F	2025	2025	40	F!G1409
RCEP F	2026	2026	40	F!H1409
RCEP F	2027	2027	40	F!I1409
VIFTA	2024	2024	40	VI!F1346
VIFTA	2025	2025	40	VI!G1346
VIFTA	2026	2026	40	VI!H1346
VIFTA	2027	2027	40	VI!I1346

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục C) 40%, RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%, VIFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0902.30 có 2 dòng thuế; dòng 0902.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lá chè.	0902.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0902.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 0902.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1409), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.